

## **CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC: MỘT NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**

**Lê Hoàng Anh<sup>1\*</sup>, Ngô Nguyễn Kim Thảo<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Diễm<sup>2</sup>, Phạm Minh Anh<sup>2</sup>, Nguyễn Anh Thu<sup>2</sup>, Lê Huỳnh Phương Nhung<sup>2</sup>, Đỗ Phúc Khoa<sup>2</sup>, Phạm Nguyễn Phương Hiền<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM, <sup>2</sup>Trường Đại học Văn Lang

\*Tác giả liên hệ: [anhlh\\_vnc@buh.edu.vn](mailto:anhlh_vnc@buh.edu.vn)

### **TÓM TẮT**

*Nâng cao động lực học tập của sinh viên là vấn đề được rất nhiều trường Đại học quan tâm hiện nay. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để xác định các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên. Tuy nhiên, động lực học tập là một khái niệm phức tạp, không chỉ xuất phát từ bản thân mỗi sinh viên mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, động lực học tập luôn thay đổi và các yếu tố tác động cũng luôn thay đổi tùy thuộc vào từng trường hợp nghiên cứu khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trường Đại học Văn Lang. Bằng các phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội với mẫu 396 sinh viên Văn Lang, kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng giảng viên, điều kiện học tập, công tác quản lý đào tạo, công tác sinh viên, hoạt động phong trào và chương trình đào tạo đều có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang. Do đó, để nâng cao động lực học tập của sinh viên, trường đại học Văn Lang cần chú trọng nâng cao sự hài lòng của sinh viên về các nhân tố này.*

*Từ khóa:* Động lực học tập, phân tích nhân tố khám phá, Đại học Văn Lang

## **FACTORS AFFECTING THE STUDYING MOTIVATION OF UNIVERSAL STUDENTS: A STUDY AT VAN LANG UNIVERSITY**

**Le Hoang Anh<sup>1\*</sup>, Ngo Nguyen Kim Thao<sup>2</sup>, Nguyen Thi Diem<sup>2</sup>, Pham Minh Anh<sup>2</sup>, Nguyen Anh Thu<sup>2</sup>, Le Huynh Phuong Nhung<sup>2</sup>, Do Phuc Khoa<sup>2</sup>, Pham Nguyen Phuong Hien<sup>2</sup>**

<sup>1</sup> Banking University of Ho Chi Minh City, <sup>2</sup>Van Lang University

\*Corresponding Author: [anhlh\\_vnc@buh.edu.vn](mailto:anhlh_vnc@buh.edu.vn)

### **ABSTRACT**

*Improving students' learning motivation is an issue that many universities are interested in today. Many studies have been carried out to determine the factors that affect students' learning motivation. However, learning motivation is a complex concept that*

*comes from each student and depends on many different factors. Therefore, learning dynamics are always changing, and the influencing factors are also changing depending on other research cases. This study was conducted to determine the factors affecting the learning motivation of students at Van Lang University. By methods of evaluating the reliability of Cronbach's Alpha scale, exploratory factor analysis (EFA), multiple regression analysis with a sample of 396 Van Lang students, the research results showed that the quality of lecturers, Academic events, training management, student affairs, movement activities and training programs all had a positive impact on the learning motivation of students at Van Lang University. Therefore, to improve students' learning motivation, Van Lang University needs to improve student satisfaction with these factors.*

**Keywords:** Learning motivation, exploratory factor analysis, Van Lang University

## **ĐẶT VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU**

Về mặt lý thuyết, động lực được xác định là lực kích thích, định hướng và duy trì hành vi (Glynn và Koballa, 2006; Palmer, 2005). Do đó, động lực học tập của sinh viên có thể được định nghĩa là xu hướng của sinh viên tìm kiếm các hoạt động học tập có ý nghĩa và hữu ích và cố gắng đạt được lợi ích học tập từ chúng (Brophy, 1998). Theo Cavas (2011), động lực học tập là một biến giáo dục cơ bản vì nó giúp các kỹ năng, chiến lược và hành vi đã học trước đó có thể thúc đẩy hiệu suất và kết quả học tập. Nếu không có động lực học tập thì chương trình giảng dạy phù hợp và khả năng truyền đạt của giảng viên là không đủ để đảm bảo thành công của sinh viên (Dornyei và Csizer, 1998).

Vì tầm quan trọng của động lực học tập, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để xác định các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên. Các nghiên cứu này đã chỉ ra nhiều yếu tố tác động đến động lực học tập xuất phát từ các khía cạnh sinh viên, nhà trường và xã hội như: chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực giảng viên, sự tương thích của ngành học, chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất của trường, độ khó

của học phần, mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức, các hoạt động phong trào (Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thục Anh, 2012; Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy, 2014; Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016). Tuy nhiên, động lực học tập là một khái niệm phức tạp, không chỉ xuất phát từ bản thân mỗi sinh viên mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, động lực học tập luôn thay đổi và các yếu tố tác động cũng luôn thay đổi tùy thuộc vào từng trường hợp nghiên cứu khác nhau. Chính vì vậy, để xác định chính xác các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên, mỗi trường đại học cần phải thực hiện nghiên cứu độc lập để có thể thu được kết quả tốt nhất. Từ kết quả đó, mỗi trường đại học mới có thể xây dựng các giải pháp khả thi để thúc đẩy động lực học tập của sinh viên mình.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trường Đại học Văn Lang. Từ đó, đề xuất các hàm ý quản trị đối với ban lãnh đạo Nhà trường nhằm nâng cao động lực học tập của sinh viên.

## **CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP**

Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để xác định các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên, có thể kể đến như:

Nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thục Anh (2012) về các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên tại trường đại học ở Hà Nội. Với dữ liệu khảo sát được từ 423 sinh viên tại trường đại học ở Hà Nội, nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội để xác định các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên tại trường đại học ở Hà Nội. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy các nhân tố bao gồm chất lượng giảng viên, điều kiện học tập, môi trường học tập, các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong học tập có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các tác giả đã đưa ra một số hàm ý chính sách đối với giảng viên và công tác quản lý tại các trường đại học ở Hà Nội.

Nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014) phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học, trường Đại học Cần Thơ. Để thực hiện nghiên cứu, các tác giả đã thu thập dữ liệu bằng bảng câu hỏi từ 335 sinh viên đang học tập ngành Việt Nam học tại trường Đại học Cần Thơ. Bằng các phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội, nghiên cứu đã cho thấy các nhân tố bao gồm chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực giảng viên,

sự tương thích của ngành học, chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất của trường, độ khó của học phần, mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức có ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành này.

Nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế trường Đại học Cần Thơ. Để thực hiện nghiên cứu, các tác giả đã thu thập dữ liệu bằng bảng câu hỏi từ 495 sinh viên đang học tập tại khoa kinh tế, trường Đại học Cần Thơ. Bằng các phương pháp đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội, nghiên cứu đã cho thấy chất lượng giảng viên, các hoạt động phong trào, chương trình đào tạo, môi trường học tập và điều kiện học tập có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên kinh tế trường Đại học Cần Thơ. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, các tác giả đã đề xuất một số hàm ý quản trị hướng đến các yếu tố tác động nhằm nâng cao động lực học tập của sinh viên. Từ lược khảo nghiên cứu liên quan có thể thấy các nghiên cứu trên đều đánh giá các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trong một trường hợp cụ thể. Điều này càng cho thấy động lực học tập là một yếu tố dễ dàng thay đổi. Do đó, để có kết quả tốt nhất cần phải thực hiện nghiên cứu về các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trong từng trường hợp cụ thể. Bên cạnh đó, một vấn đề mà các nghiên cứu trước đây gặp phải là chưa kiểm định cũng như xử lý triệt để các hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai thay đổi.

## **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU** **Các giả thuyết nghiên cứu**

Trên cơ sở các nghiên cứu liên quan của Trần Thị Thu Trang (2010), Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Môi trường học tập có tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang

H2: Điều kiện học tập có tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang

H3: Chất lượng giảng viên có tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang

H4: Công tác quản lý đào tạo có tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang

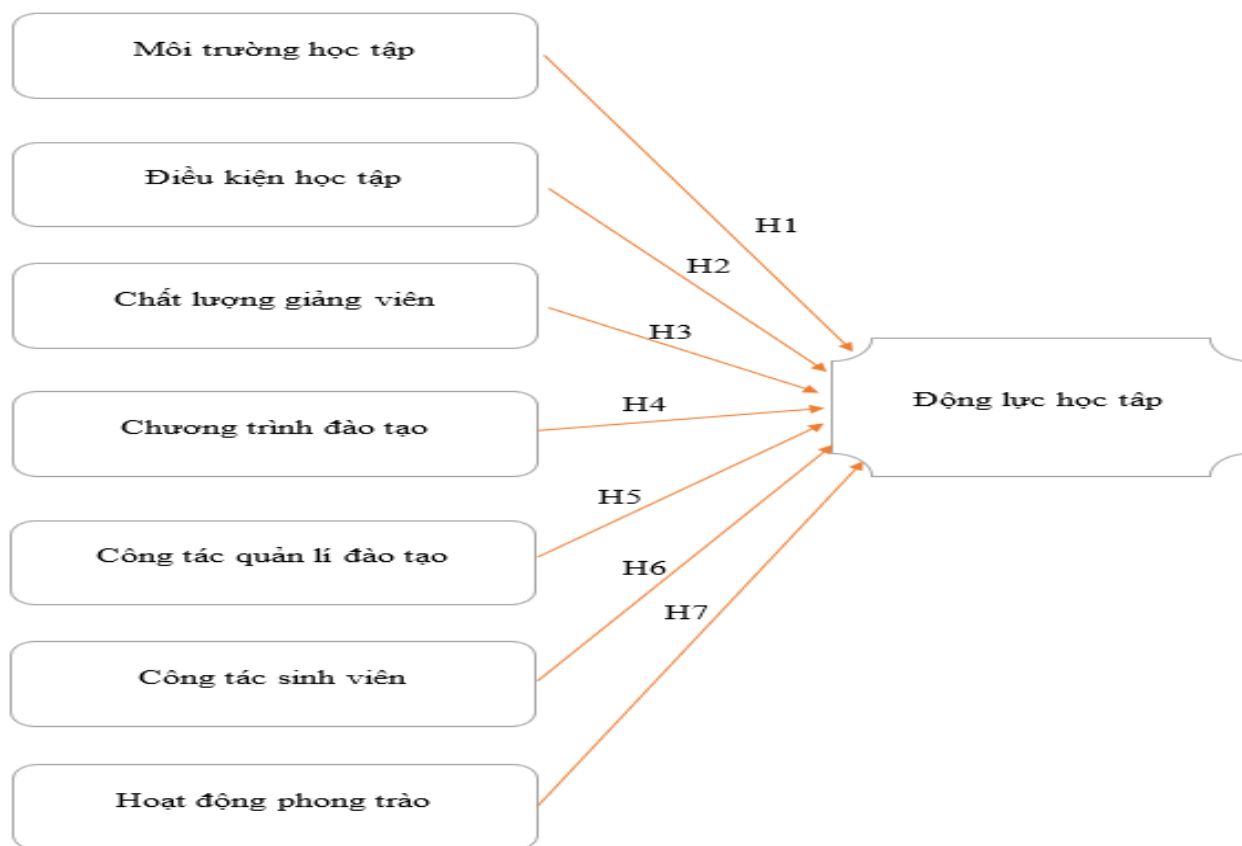
H5: Chương trình đào tạo có tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang

H6: Công tác sinh viên có tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang

H7: Hoạt động phong trào có tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang.

### Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các giả thuyết nghiên cứu cũng như các nghiên cứu liên quan của Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trường Đại học Văn Lang như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu bao gồm 7 nhân tố là môi trường học tập, điều kiện học tập, chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, công tác quản lý đào tạo, công tác sinh viên, hoạt động phong trào, tác

động đến động lực học tập của sinh viên trường Đại học Văn Lang. Các thang đo trong mô hình nghiên cứu được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 1: Các thang đo trong mô hình**

Mã hóa	Các phát biểu	Nguồn
<b>Môi trường học tập</b>		
MTHT1	Lớp học luôn có không khí sôi nổi, vui vẻ.	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016)
MTHT2	Lớp học luôn có sự quan tâm, dẫn dắt của cố vấn học tập.	
MTHT3	Tài liệu học phần được biên soạn đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với đề cương	
MTHT4	Các hoạt động phong trào của lớp (thiện nguyện, thể thao,...) thường xuyên được tổ chức.	
MTHT5	Các thành viên trong lớp luôn có sự đoàn kết.	
<b>Điều kiện học tập</b>		
DKHT1	Luôn đổi mới, nâng cấp những trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016)
DKHT2	Phòng học, phòng thực hành rộng rãi, thoáng mát với trang thiết bị dạy học hiện đại.	
DKHT3	Quy mô lớp học có số lượng sinh viên hợp lý đảm bảo không gian cho quá trình học tập.	
DKHT4	Thư viện của trường có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng.	
DKHT5	Các ứng dụng trực tuyến phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và học tập cho sinh viên và giảng viên	
<b>Chất lượng giảng viên</b>		
CLGV1		

	Giảng viên có trình độ, kiến thức và kinh nghiệm thực tế	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016)
CLGV2	Giảng viên có phương thức truyền đạt mới mẻ, sinh động và dễ hiểu.	
CLGV3	Giảng viên luôn sẵn sàng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm.	
CLGV4	Giảng viên luôn quan tâm đến việc học tập của sinh viên.	
CLGV5	Giảng viên luôn hồi đáp nhanh chóng các đề nghị, thắc mắc của sinh viên.	
<b>Chương trình đào tạo</b>		
CTDT1	Phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016)
CTDT2	Nội dung chương trình đào tạo có dung lượng hợp lý.	
CTDT3	Sự đa dạng trong lựa chọn giờ học, lớp học, giáo viên giảng dạy.	
CTDT4	Đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên.	
CTDT5	Sự tin tưởng vào phát triển tương lai của ngành theo học.	
<b>Công tác quản lý</b>		
CTQL1	Lãnh đạo nhà trường, cố vấn học tập, nhân viên phòng ban hỗ trợ, giúp đỡ nhiệt tình cho sinh viên	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016)
CTQL2	Công tác quản lý luôn đảm bảo tính công bằng và nghiêm túc trong thi cử	
CTQL3	Công tác quản lý điểm, thái độ giải đáp thắc mắc về điểm thi, điểm phúc khảo.	
CTQL4	Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm về tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng cho nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của sinh viên.	
CTQL5		

	Các thông tin về chương trình học và kế hoạch học được cập nhật thường xuyên.	
<b>Công tác sinh viên</b>		
CTSV1	Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016)
CTSV2	Quy trình đánh giá kết quả điểm rèn luyện thực hiện đúng quy định.	
CTSV3	Giải quyết chế độ chính sách (miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội...), chế độ học bổng đúng thời gian, đáp ứng được nhu cầu sinh viên	
CTSV4	Hỗ trợ sinh viên trong vấn đề tìm ký túc xá, nhà trọ...	
CTSV5	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện nhanh chóng	
<b>Hoạt động phong trào</b>		
HDPT1	Thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, văn nghệ, hội trại cho sinh viên	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016)
HDPT2	Hoạt động cộng đồng tình nguyện được tổ chức thường xuyên giúp sinh viên học thêm nhiều kỹ năng	
HDPT3	Hoạt động phong trào Đoàn thể tổ chức thường xuyên giúp sinh viên học thêm nhiều kỹ năng	
HDPT4	Hoạt động phong trào Hội tổ chức thường xuyên giúp sinh viên học thêm nhiều kỹ năng	
HDPT5	Công tác phát triển Đảng tổ chức thường xuyên giúp sinh viên học thêm nhiều kỹ năng	
<b>Động lực học tập</b>		
DLHT1	Động lực học tập giúp sinh viên tốt nghiệp ra trường đúng hạn	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016)
DLHT2	Động lực học tập giúp sinh viên xây dựng mối quan hệ xã hội	
DLHT3	Động lực học tập giúp sinh viên tiếp cận thêm nhiều tri thức	

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

### Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập

Do số lượng sinh viên của trường Đại học Văn Lang thay đổi theo năm, nhóm tác giả không xác định được chính xác kích thước của tổng thể nên kích thước mẫu tối thiểu sẽ được xác định theo công thức:

$$n = \frac{Z^2 p(1 - p)}{e^2}$$

Trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn độ tin cậy là 95%, do đó giá trị  $Z = 1.96$ . Tỷ lệ ước lượng thành công  $p$  được chọn là 0.5. Sai số cho phép được chọn là  $e=5\%$ .

Do đó, kích thước mẫu tối thiểu trong nghiên cứu này là:

$$n = \frac{Z^2 p(1 - p)}{e^2} = \frac{(1.96)^2 \times 0.5 \times (1 - 0.5)}{0.05^2} = 384,16$$

Như vậy, trong nghiên cứu này, tác giả sẽ tiến hành khảo sát 410 sinh viên trường Đại học Văn Lang.

Để thu thập mẫu nghiên cứu, chúng tôi thực hiện chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Cụ thể, chúng tôi tiến hành phát bảng khảo sát bằng mã QR hoặc bằng bảng câu hỏi được gửi qua email của các sinh viên trường Đại học Văn Lang.

### Phương pháp xử lý dữ liệu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Cụ thể:

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để phát triển các giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và các thang đo trong mô hình nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng như sau: (i) Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo và các biến quan sát trong từng thang đo; (ii) Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định các nhân tố đại diện cho các biến quan sát của các thang đo trong mô hình; (iii) Phân tích hồi quy bội (OLS) để xác định các nhân tố ảnh hưởng và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã được phát triển.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Nghiên cứu đã tiến hành gửi bảng câu hỏi phỏng vấn bằng mã QR và qua địa chỉ email của 410 sinh viên trường Đại học Văn Lang. Số phiếu khảo sát thu về đảm bảo đầy đủ thông tin để tiến hành phân tích là 396. Thống kê mô tả mẫu theo giới tính và năm học của sinh viên được trình bày trong bảng bên dưới.

**Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu theo giới tính và năm học**

			Năm học				Tổng cộng/ phần trăm
			Sinh viên năm 1	Sinh viên năm 2	Sinh viên năm 3	Sinh viên năm 4	
Giới tính	Nữ	Số lượng	24	51	78	42	195
		Phần trăm trong mẫu	6.1%	12.9%	19.7%	10.6%	49.2%
	Nam	Số lượng	21	36	102	42	201
		Phần trăm trong mẫu	5.3%	9.1%	25.8%	10.6%	50.8%
Tổng cộng		Số lượng	45	87	180	84	396

	<b>Phần trăm trong mẫu</b>	11.4%	22.0%	45.5%	21.2%	100.0%
--	----------------------------	-------	-------	-------	-------	--------

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS 20.0)

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ sinh viên nữ và nam trong mẫu là tương đối đồng đều. Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên năm thứ 3 chiếm nhiều nhất trong mẫu với 180 sinh viên, chiếm tỷ lệ 45.5%

Tiếp theo chúng tôi tiến hành kiểm định độ tin cậy của các thang đo trong mô hình bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) với các nhân tố độc lập. Kết quả được trình bày trong bảng bên dưới:

**Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá (EFA) với các nhân tố độc lập**

	CLGV	DKHT	CTQL	CTSV	MTHT	HDPT	CTDT	Cronbach's Alpha
CLGV3	0.852							0.904
CLGV2	0.826							
CLGV5	0.826							
CLGV4	0.803							
CLGV1	0.766							
DKHT3		0.820						0.889
DKHT1		0.798						
DKHT2		0.794						
DKHT5		0.774						
DKHT4		0.762						
CTQL3			0.832					0.891
CTQL5			0.815					
CTQL1			0.778					
CTQL4			0.777					
CTQL2			0.755					
CTSV5				0.846				0.869
CTSV3				0.823				
CTSV1				0.822				
CTSV2				0.720				
CTSV4				0.705				
MTHT1					0.856			0.857
MTHT5					0.822			
MTHT2					0.776			
MTHT3					0.759			
MTHT4					0.738			
HDPT3						0.843		0.851
HDPT5						0.788		
HDPT1						0.776		
HDPT2						0.744		
HDPT4						0.713		
CTDT5							0.828	0.841

CTDT1							0.816	
CTDT3							0.799	
CTDT4							0.675	
CTDT2							0.616	
Giá trị Eigenvalues	7.8184	4.0046	3.1427	2.7653	2.3255	2.2195	1.9226	
Tổng phương sai trích	22.3383	33.7801	42.7594	50.6602	57.3043	63.6459	69.1391	KMO = 0.774 Kiểm định Bartlett Sig. = 0.000

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS 20.0)

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy các thang đo trong mô hình đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6. Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến-tổng của các biến quan sát trong từng thang đo đều có giá trị lớn hơn 0.3. Do đó, các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Hệ số KMO có giá trị là 0.774 lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1, cho thấy phân tích nhân tố khám phá phù hợp với dữ liệu. Kiểm định Bartlett có giá trị sig là 0.000 nhỏ hơn mức ý nghĩa  $\alpha$  bằng 1% do đó các biến quan sát có tương quan với nhân tố đại diện.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA trích ra được 7 nhân tố đại diện cho 35 biến quan sát trong các thang đo tại giá trị Eigenvalues là 1.923 lớn hơn 1. Bên cạnh đó, 7 nhân tố đại diện giải thích được 69.139% (lớn hơn 50%) mức độ biến động của 35 biến quan sát trong thang đo. Các nhân tố trích ra được như sau:

Nhân tố 1 bao gồm CLGV 1, CLGV 2, CLGV 3, CLGV 4, CLGV 5 đặt tên cho nhân tố là CLGV đại diện cho chất lượng giảng viên.

Nhân tố 2 bao gồm DKHT 1, DKHT 2, DKHT 3, DKHT 4, DKHT 5 đặt tên cho nhân tố là DKHT đại diện điều kiện học tập.

Nhân tố 3 bao gồm CTQL1, CTQL 2, CTQL 3, CTQL 4, CTQL 5 đặt tên cho nhân tố là CTQL đại diện cho công tác quản lý đào tạo

Nhân tố 4 bao gồm : CTSV1, CTSV 2, CTSV 3, CTSV 4, CTSV 5. Đặt tên cho nhân tố là CTSV đại diện cho công tác sinh viên.

Nhân tố 5 bao gồm: MTHT 1, MTHT 2, MTHT 3, MTHT 4, MTHT 5. Đặt tên cho nhân tố là MTHT đại diện môi trường học tập.

Nhân tố 6 bao gồm HDPT 1, HDPT 2, HDPT 3, HDPT 4, HDPT 5 đặt tên cho nhân tố là HDPT đại diện cho hoạt động phong trào.

Nhân tố 7 bao gồm CTDT 1, CTDT 2, CTDT 3, CTDT 4, CTDT 5 đặt tên cho nhân tố là CTDT đại diện cho chương trình đào tạo.

Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) với các nhân tố phụ thuộc được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 4. Kết quả kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá (EFA) với các nhân tố độc lập**

	DLHT	Cronbach's Alpha
DLHT1	0.885	0.816
DLHT3	0.879	
DLHT2	0.800	
Giá trị Eigenvalues	2.197	KMO = 0.692 <b>Kiểm định Bartlett</b> Sig. = 0.000
Tổng phương sai trích	73.226	

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS 20.0)

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy thang đo động lực học tập có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6. Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến-tổng của các biến quan sát trong từng thang đo đều có giá trị lớn hơn 0.3. Do đó, thang đo đảm bảo độ tin cậy để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Hệ số KMO có giá trị là 0.692 lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1, cho thấy phân tích nhân tố khám phá phù hợp với dữ liệu. Kiểm định Bartlett có giá trị sig là 0.000 nhỏ hơn mức ý nghĩa  $\alpha$  bằng 1% do đó các biến quan sát có tương quan với nhân tố đại diện.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA trích ra được 1 nhân tố đại diện cho

3 biến quan sát trong các thang đo tại giá trị Eigenvalues là 2.197 lớn hơn 1. Bên cạnh đó, 1 nhân tố đại diện giải thích được 73.226% (lớn hơn 50%) mức độ biến động của 3 biến quan sát trong thang đo. Nhân tố trích ra được bao gồm: DLHT1, DLHT2, DLHT1 đặt tên nhân tố là DLHT đại diện cho động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang.

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang, chúng tôi thực hiện phân tích hồi quy bội. Kết quả được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình**

Các biến số	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	Hệ số	Sai số chuẩn				Tolerance	VIF
(Constant)	-8.176E-17	0.040		0.000	1.000		
CLGV	0.345	0.040	0.345	8.681	0.000	1.000	1.000
DKHT	0.413	0.040	0.413	10.417	0.000	1.000	1.000
CTQL	0.102	0.040	0.102	2.572	0.010	1.000	1.000
CTSV	0.111	0.040	0.111	2.788	0.006	1.000	1.000
MHTT	-0.002	0.040	-0.002	-0.049	0.961	1.000	1.000
HDPT	0.204	0.040	0.204	5.129	0.000	1.000	1.000
CTDT	0.187	0.040	0.187	4.703	0.000	1.000	1.000
Durbin - Watson	2.214						

Kiểm định F	Sig.	0.000						
-------------	------	-------	--	--	--	--	--	--

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS 20.0)

Kiểm định F có giá trị Sig. là 0.000 nhỏ hơn mức ý nghĩa  $\alpha$  là 1%. Như vậy, tồn tại ít nhất một hệ số hồi quy khác 0 và mô hình có ý nghĩa.

Bảng 5 cho thấy kiểm định đa cộng tuyến có hệ số VIF của các biến độc lập

trong mô hình đều nhỏ hơn 5. Như vậy, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Bên cạnh đó, bảng 5 cũng cho thấy hệ số Durbin – Watson có giá trị là 2,213, lớn hơn 1 nhỏ hơn 3 nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

**Bảng 6. Kết quả kiểm định phương sai thay đổi**

			RES2	CLGV	DKHT	CTQL	CTSV	MTHT	HDPT	CTDT
Spearman's rho	RES2	Correlation Coefficient	1.000	-0.154**	-0.107*	-0.049	0.017	-0.030	-0.063	-0.105*
		Sig. (2-tailed)	.	0.002	0.034	0.331	0.738	0.549	0.212	0.038
		N	396	396	396	396	396	396	396	396
	CLGV	Correlation Coefficient	-0.154**	1.000	0.002	-0.024	0.002	-0.009	-0.049	-0.015
		Sig. (2-tailed)	0.002	.	0.968	0.628	0.971	0.858	0.329	0.764
		N	396	396	396	396	396	396	396	396
	DKHT	Correlation Coefficient	-0.107*	0.002	1.000	0.007	-0.010	-0.017	-0.026	-0.005
		Sig. (2-tailed)	0.034	0.968	.	0.883	0.841	0.736	0.610	0.926
		N	396	396	396	396	396	396	396	396
	CTQL	Correlation Coefficient	-0.049	-0.024	0.007	1.000	0.060	-0.046	-0.014	0.015
		Sig. (2-tailed)	0.331	0.628	0.883	.	0.230	0.358	0.778	0.771
		N	396	396	396	396	396	396	396	396
	CTSV	Correlation Coefficient	0.017	0.002	-0.010	0.060	1.000	0.004	-0.083	-0.020
		Sig. (2-tailed)	0.738	0.971	0.841	0.230	.	0.940	0.100	0.693
		N	396	396	396	396	396	396	396	396
	MTHT	Correlation Coefficient	-0.030	-0.009	-0.017	-0.046	0.004	1.000	-0.036	-0.016
		Sig. (2-tailed)	0.549	0.858	0.736	0.358	0.940	.	0.480	0.757
		N	396	396	396	396	396	396	396	396
	HDPT	Correlation Coefficient	-0.063	-0.049	-0.026	-0.014	-0.083	-0.036	1.000	0.037
		Sig. (2-tailed)	0.212	0.329	0.610	0.778	0.100	0.480	.	0.461
		N	396	396	396	396	396	396	396	396
	CTDT	Correlation Coefficient	-0.105*	-0.015	-0.005	0.015	-0.020	-0.016	0.037	1.000
		Sig. (2-tailed)	0.038	0.764	0.926	0.771	0.693	0.757	0.461	.
		N	396	396	396	396	396	396	396	396

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS 20.0)

Bảng 6 cho thấy các hệ số tương quan Spearman, của các biến CLGV, DKHT và CTDT với bình phương sai số của mô hình hồi quy, đều có ý nghĩa thống kê ở

mức ý nghĩa 10%. Do đó, mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi. Để khắc phục hiện tượng này, chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng robust để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp robust**

Các biến số	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	95% Wald Confidence Interval		Hypothesis Test		
			Lower	Upper	Wald Chi-Square	df	Sig.
(Intercept)	-8.162E-17	0.0392	-0.077	0.077	0.000	1	1.000
CLGV	0.345	0.0393	0.268	0.422	77.000	1	0.000
DKHT	0.413	0.0361	0.343	0.484	131.441	1	0.000
CTQL	0.102	0.0430	0.018	0.186	5.625	1	0.018
CTSV	0.111	0.0386	0.035	0.186	8.226	1	0.004
MTHT	-0.002	0.0395	-0.079	0.076	0.002	1	0.961
HDPT	0.204	0.0409	0.123	0.284	24.826	1	0.000
CTDT	0.187	0.0403	0.108	0.266	21.496	1	0.000
(Scale)	0.610 <sup>a</sup>	0.0433	0.530	0.701			

Biến phụ thuộc: DLHT  
 Biến độc lập: (Intercept), CLGV, DKHT, CTQL, CTSV, MTHT, HDPT, CTDT  
 a. Maximum likelihood estimate.

(Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS 20.0)

Bảng 7 cho thấy các hệ số hồi quy tương ứng với các biến CLGV, DKHT, CTQL, CTSV, HDPT, CTDT đều có giá trị Sig nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, nên các hệ số hồi quy tương ứng với các biến CLGV, DKHT, CTQL, CTSV, HDPT, CTDT đều ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Như vậy, chất lượng giảng viên, điều kiện học tập, công tác quản lý đào tạo, công tác sinh viên, hoạt động phong trào và chương trình đào tạo đều có tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang và các giả thuyết H2, H3, H4, H5, H6, H7 là đúng. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh (2012), Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy

(2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). Bên cạnh đó, hệ số hồi quy tương ứng với các biến này đều có giá trị dương cho thấy chất lượng giảng viên, điều kiện học tập, công tác quản lý đào tạo, công tác sinh viên, hoạt động phong trào và chương trình đào tạo đều có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang. Tuy nhiên, hệ số hồi quy của biến MTHT có giá trị Sig. là 0.961 lớn hơn mức ý nghĩa 10%, nên hệ số hồi quy của biến MTHT không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Như vậy, môi trường học tập không tác động đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang và giả thuyết H1 chưa đúng.

## HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng giảng viên, điều kiện học tập, công tác quản lý đào tạo, công tác sinh viên, hoạt động phong trào và chương trình đào tạo đều có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên trường đại học Văn Lang. Do đó, để nâng cao động lực học tập của sinh viên, trường đại học Văn Lang cần chú trọng nâng cao sự hài lòng của sinh viên về các nhân tố này. Cụ thể: Nhà trường cần chú trọng nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên, cải tiến phương thức truyền đạt hướng đến lấy sinh viên làm trung tâm của hoạt động giảng dạy, đa dạng sự lựa chọn giờ học, lớp học và giảng viên.

Về điều kiện học tập, cần đổi mới, nâng cấp những trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, quy mô lớp học có số lượng sinh viên hợp lý đảm bảo không gian cho quá trình học tập.

Về công tác quản lý đào tạo, cố vấn học tập, nhân viên phòng ban hỗ trợ cần giúp đỡ nhiệt tình cho sinh viên, công tác quản lý luôn đảm bảo tính công bằng và nghiêm túc trong thi cử,...

Về công tác sinh viên, cần gia tăng các hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên, quy trình đánh giá kết quả điểm rèn luyện thực hiện đúng quy định,...

Với hoạt động phong trào, cần thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, văn nghệ, hội trại cho sinh viên. Các hoạt động cộng đồng tình nguyện cần được tổ chức thường xuyên hơn để giúp sinh viên học thêm nhiều kỹ năng.

Đối với chương trình đào tạo, cần thiết kế phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội, nội dung chương trình đào tạo cần có dung lượng hợp lý,...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Brophy, J. (1998). *Motivating students to learn*. Madison, WI: McGraw Hill.
- Cavas, P. (2011). Factors affecting the motivation of Turkish primary students for science learning. *Science Education International*, 22, 31–42
- Dornyei, Z., & Csizer, K. (1998). Ten commandments for motivating language learners: Results of an empirical study. *Language Teaching Research*, 2, 203–229.
- Glynn, S. M., & Koballa, T. R. (2006). Motivation to learn in college science. In J. J. Mintzes & W. H. Leonard (Eds.), *Handbook of college science teaching* (pp. 25–32). Arlington, VA: NSTA Press.
- Hoàng Thị Mỹ Nga, Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 46, 107 – 115.
- Nguyễn Thùy Dung, Phan Thị Thục Anh (2012). Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại một trường ở đại học Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số đặc biệt*, 24 – 30.
- Nguyễn Trọng Nhân, Trương Thị Kim Thủy (2014). Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học, Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 33, 106 – 113.
- Palmer, D. (2005). A motivational view of constructivist-informed teaching. *International Journal of Science Education*, 27(1), 1853–1881.

## PHỤ LỤC

Bảng câu hỏi khảo sát được nhóm nghiên cứu mã hóa dưới dạng mã QR:

